

NÔNG DÂN BẮC BỘ VÀ NAM BỘ: SỰ KHÁC BIỆT TRONG CÁCH THỨC ỨNG XỬ VỚI ĐẤT ĐAI VÀ CÁC TƯƠNG TÁC XÃ HỘI

Nguyễn Thanh Thủy

Tóm tắt: Luôn có những khác biệt trong ứng xử của người nông dân do sự hình thành và phát triển có tính khu biệt của các khu vực địa lý, tạo ra những dấu ấn đặc trưng mang tính vùng rất rõ nét, đặc biệt tại hai miền Bắc và Nam. Nông dân Bắc bộ dường như vẫn coi đất đai là một thứ tài sản, một hình thức bảo hiểm cho hộ gia đình. Với người nông dân Nam bộ, sự phát triển của một nền kinh tế thị trường mạnh mẽ từ xa xưa cho đến ngày nay thể hiện qua cách người nông dân coi đất đai như một thứ hàng hóa trao đổi. Ở một khía cạnh khác, các dạng thức trao đổi có tính đặc trưng riêng thể hiện qua việc người nông dân Bắc bộ tham gia vào các quan hệ xã hội hướng tới các giá trị tinh thần của cá nhân, trong khi ở Nam bộ nông dân tham gia với mục đích khá rõ ràng: đem lại lợi ích kinh tế cho bản thân và trợ giúp cộng đồng một cách thiết thực. Các quan hệ thân tộc vốn được coi là một sức mạnh của nông thôn Bắc bộ nhưng lại không mang nhiều giá trị và ý nghĩa tương tự như vậy ở Nam bộ.

Từ khóa: Nông dân; ruộng đất; tổ chức xã hội; hộ hàng.

Mở đầu

Nghị quyết 26-NQ/TW ngày 5 tháng 8 năm 2008 của Ban Chấp hành Trung ương về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đã xác định nông dân là lực lượng quan trọng - chủ thể của quá trình phát triển nông nghiệp, nông thôn. Với dân số trên 67% tập trung ở khu vực nông thôn, trong đó đa số hộ gia đình sống chủ yếu bằng nghề nông, nền kinh tế Việt Nam mang nặng dấu ấn nông nghiệp. Do đó, việc xem nông nghiệp, nông dân và nông thôn gắn bó chặt chẽ với nhau và nông dân đóng vai trò chủ thể phát triển cho thấy tầm quan trọng của người nông dân trong bối cảnh phát triển hiện nay. Đây là tiền đề quan trọng, là cơ sở thực tiễn của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới (Ban Chấp hành Trung ương Đảng, 2008; Thủ tướng Chính phủ, 2009).

Nông dân là chủ đề được quan tâm nghiên cứu của giới học thuật khi bàn đến lĩnh vực

nông nghiệp hay nông thôn. Các quan hệ ứng xử của người nông dân có những tác động mạnh mẽ tới điều kiện sống và quá trình phát triển của chính họ. Bởi xét cho cùng, một nền nông nghiệp hay một xã hội nông thôn, cho dù phát triển đến đâu hay thụt lùi ở mức độ nào, cũng chính là tấm gương phản chiếu các tư duy, các quan hệ ứng xử mà người nông dân đã lựa chọn.

Ở một khía cạnh khác, sự khác biệt về địa lý là một trong những nguyên nhân thúc đẩy sự khác biệt văn hóa tại mỗi địa phương. Và ở mỗi một vùng miền, nền tảng văn hóa khác nhau cũng sẽ tạo nên những tư duy và quan điểm khác biệt. Đó chính là dấu ấn vùng miền thể hiện qua cách ứng xử, thái độ cũng như quan điểm sống của mỗi cá nhân. Bài viết này nhằm tìm hiểu một số đặc trưng trong các quan hệ ứng xử giữa nông dân hai miền Nam và Bắc nhằm khắc họa một phần nào đó chân dung người nông dân hiện nay tại hai khu vực.

Bài viết tập trung chủ yếu tìm sự khác biệt trong các khía cạnh: 1) ứng xử đối với đất đai; 2) quan hệ xã hội thể hiện trong việc tham gia các tổ chức xã hội và các hoạt động tại địa phương; và 3) mối quan hệ thân tộc của người nông dân. Những đúc rút này giúp chúng ta có những đánh giá và tư vấn chính sách phù hợp nhằm nâng cao đời sống người nông dân một cách bền vững.

1. Ứng xử đối với đất đai

Theo thống kê từ Điều tra mức sống hộ gia đình 2006, 2008, khu vực Tây Nam bộ có tới 21,76% mảnh đất có nguồn gốc từ mua bán - chi thấp hơn Đông Nam bộ và cao hơn rất nhiều so với khu vực Đồng bằng sông Hồng. Khu vực này cũng có nguồn gốc đất từ thuê mượn cao nhất cả nước với tỷ lệ thuê là 9,87% (Tổng cục Thống kê, 2006, 2008). Có một đặc trưng khá rõ nét ở Nam bộ, khác xa so với các vùng miền khác, đặc biệt miền Bắc, là việc mua bán ruộng đất là nhu cầu bình thường và phổ biến ở Nam bộ và thị trường mua bán đất đai đã hình thành, trong khi ở các khu vực khác (miền Bắc và Trung) việc đất đai trở thành hàng hóa vẫn chưa phổ biến (Trần Hữu Quang, 2014; Nguyễn Trung Kiên và Bùi Minh, 2015).

Một nghiên cứu của UN (2017) tại 12 tỉnh cũng cho thấy thực tế này khi mà đất của các hộ ở miền Bắc và Trung (Hà Tây, Phú Thọ, Nghệ An, Quảng Nam,...) hầu hết đều được Nhà nước hoặc xã giao trong khi ở phía Nam (Đắk Lắk, Lâm Đồng, Long An,...) Nhà nước chỉ đóng vai trò rất nhỏ trong việc cung ứng đất đai cho họ. Cũng theo báo cáo này thì các tỉnh ở phía Nam có thể mua được một lượng lớn đất đai trên thị trường trong khi việc này rất ít khi xảy ra ở miền Bắc. Với người nông dân ở Nam bộ, đất đai đã trở thành một thứ hàng hóa và hoàn toàn có thể phát triển và đem lại lợi nhuận.

Giải thích cho thực tế này có lẽ cần phải nhìn nhận lại lịch sử chính sách phân chia ruộng đất ở hai khu vực. Theo đó, trong khi quá trình tập thể hóa ở miền Bắc thu hút tới 80% hộ nông dân thì ở miền Nam con số này chỉ là gần 6% (Nguyễn Sinh Cúc, 1995). Như vậy, trong khi ở miền Nam, tư hữu về ruộng đất diễn ra sớm (trước năm 1975) thì ở miền Bắc cho đến khi Luật Đất đai ra đời (năm 1993) với việc mở cửa thị trường đất đai, hầu hết nông hộ vẫn hưởng một tình trạng bình quân về sở hữu đất đai (Bùi Quang Dũng và Đặng Thị Việt Phương, 2011). Chính vì thực tế đó mà với các hộ ở phía Bắc, đất đai vẫn được coi là một thứ tài sản bất khả xâm phạm của gia đình, là thứ bảo hiểm duy nhất đem lại cảm giác an toàn cho người nông dân. Vì vậy mà ruộng đất ở nơi đây thường được chia nhỏ cho con cái khi lập gia đình riêng, tạo nên tính chất manh mún về ruộng đất ở miền Bắc, như UNU (2017) nhận định “đất đai bị phân mảnh hơn rất nhiều ở các tỉnh phía Bắc”. Trong khi các hộ gia đình miền Nam đơn giản chỉ coi đất đai như một thứ hàng hóa như bao loại hàng hóa khác trên thị trường.

Cách thức sở hữu đất đai khác nhau cũng tạo nên cơ cấu nghề nghiệp khác nhau giữa hai miền. Theo UNU (2017), các tỉnh phía Nam có tỷ lệ hộ không đất cao nhất trong khi ở phía Bắc tỷ lệ này là thấp nhất. Một nghiên cứu tại 10 xã thuộc 5 tỉnh Tuyên Quang, Nam Định, Quảng Nam, An Giang và Đồng Nai cho thấy với những hộ có đất sản xuất, có tới 77,9% sẽ lựa chọn nghề chính là nông nghiệp. Trong khi đó, với những hộ không có đất hoặc ít đất, đa phần chọn làm thuê trong lĩnh vực phi nông nghiệp, với 68,1% làm công nghiệp, xây dựng và 25,6% làm thương mại, dịch vụ (Nguyễn Trung Kiên và Bùi Minh, 2015). Các hộ giàu hơn sẽ sở hữu ít đất nông nghiệp hơn các hộ nghèo vì có vẻ như các hộ nghèo bị phụ thuộc vào nông nghiệp nhiều hơn (UNU, 2017). Rõ

ràng việc không có đất có thể là nguyên nhân khiến họ quyết định từ bỏ việc canh tác nông nghiệp. Ở một mức độ nào đó thì việc không có đất hay ít đất có thể coi là một động lực để hộ gia đình tìm kiếm các nguồn sinh kế khác nâng cao mức sống.

Về không gian sản xuất, có một điểm khác biệt trong lựa chọn của người nông dân tại hai khu vực. Người nông dân ở Đồng bằng Bắc bộ thường gắn liền nơi ở với nơi sản xuất, nói cách khác không có sự phân định giữa khu vực gia đình và sản xuất. Họ "thích mua ruộng đất ngay trong làng mình chứ không phải ở một làng nào khác", bởi "ở một làng khác thì sẽ gặp phải nhiều khó khăn" (Gourou, 2003). Bởi vốn dĩ làng ở Đồng bằng Bắc bộ "đóng kín đến mức làng thành một thế giới riêng, mọi người dân làng tự thấy đầy đủ,... không cần ra khỏi làng, không cần giao lưu" (Trần Đình Hựu, 1995). Chính bởi tư tưởng "đóng kín" trong làng như vậy nên các hoạt động sản xuất của người dân thường cũng chỉ trong phạm vi làng. Trong khi đó ở khu vực phía Nam, người nông dân không gắn bó chặt chẽ với đất đai và được tự do mua bán ruộng đất (Gourou, 2003).

Công việc làm ruộng của người điền chủ Nam bộ không bị giới hạn bởi ranh giới hành chính, không bó hẹp trong lãnh thổ làng xã cư trú và họ có thể sở hữu ở bất kỳ đâu tùy theo khả năng của mình. Điều này đã được tác giả Trần Hữu Quang (2015) chứng minh: trong tổng số 215 hộ canh tác nông nghiệp, có 30 hộ (chiếm 14%) có đất sở hữu hoặc đất canh tác ở ngoài xã với tổng cộng 36 thửa, với diện tích 38,73 ha (chiếm 18,5% trong tổng diện tích canh tác của các hộ trong mẫu điều tra). Điều đó cho thấy rằng, với người nông dân Nam bộ hoạt động sản xuất được họ gắn với nhu cầu và lợi ích trong khi ít bị giới hạn về mặt địa lý hành chính. Chính bởi điều này mà không gian sản xuất của họ không có sự bó hẹp mà luôn mở rộng, tạo nhiều cơ hội để phát triển. Có lẽ

đây cũng là một phần ảnh hưởng bởi yếu tố lịch sử do Nam bộ là vùng đất được khai phá sau này, nơi thu hút những con người mong muốn mở rộng tìm kiếm miền đất mới.

Sự không phụ thuộc vào định chế làng xã cho phép người nông dân Nam bộ có thể chủ động trong hoạt động sản xuất của mình. Một khía cạnh khác của sự khác biệt giữa cách ứng xử của người nông dân hai khu vực cho thấy có hiện tượng tách biệt giữa không gian sản xuất và không gian gia đình (nơi ở). Việc gắn giữa không gian sản xuất với gia đình như của làng quê Bắc bộ truyền thống đi liền với mô hình sản xuất hộ gia đình từ bao đời nay. Trong khi đó, sự tách biệt giữa khu vực sản xuất và hộ gia đình cho thấy có sự phân hóa ngay trong tư duy của người nông dân miền Nam. Sự phân biệt rạch ròi giữa nơi ở và nơi sản xuất chính là tiền đề cho sự chuyên môn hóa trong mọi lĩnh vực và trong tư duy của người nông dân Nam bộ. Quan trọng hơn, sự chuyên môn hóa sản xuất này sẽ tạo động lực quan trọng cho sự phát triển. Nói như tác giả Trần Hữu Quang (2015) đó là quá trình chuyên môn hóa sản xuất theo hướng kinh tế thị trường trên quy mô vùng. Điều đó làm cho cuộc sống của người nông dân làm nghề nông ở miền Nam có thể sẽ tốt hơn khi sản phẩm họ làm ra không phải để phục vụ nhu cầu tự cung tự cấp mà trở thành hàng hóa để trao đổi trên thị trường. Tính chất "thị trường" khá rõ nét trong phương thức sản xuất của người nông dân Nam bộ, khác với người nông dân miền Bắc nơi mà các thể chế làng xã vẫn còn đậm nét trong tâm thức. Sản xuất hàng hóa ở miền Bắc nhằm tự cung tự cấp, hay nói đúng hơn là ý nghĩa sinh tồn vẫn còn in đậm trong hoạt động sản xuất nông nghiệp của người nông dân nơi đây.

2. Quan hệ xã hội

Tham gia vào các hội/nhóm/tổ chức xã hội có thể coi là một trong những đặc trưng của

việc tham gia vào các hoạt động xã hội đối với cư dân nông thôn. Bởi người nông dân truyền thống vốn được coi như là “tạo vật có tính xã hội cao” (Jamieson, 1993) khi tham gia vào nhiều dạng tổ chức/liên kết nhóm khác nhau. Nhiều bằng chứng khoa học và thực tiễn đã cho thấy sự khôi phục và nở rộ của các loại hình tổ chức xã hội ở Việt Nam từ khi Đổi mới đến nay. Theo thống kê của Bộ Nội vụ, số lượng các hội thành lập và hoạt động trên phạm vi toàn quốc tính đến năm 2010 đã tăng gấp 4 lần so với thời điểm năm 1990. Từ sau Đổi mới, số lượng các hội hoạt động trong phạm vi tỉnh, huyện, xã cũng có chiều hướng tăng rõ rệt. Số lượng hội được xác định năm 1990 là 300 ở cấp tỉnh; đến năm 1995, con số này tăng lên thành 574. Từ năm 2000 đến 2005, có thêm gần 700 hội hoạt động ở tất cả các tỉnh/thành phố trên cả nước. Theo ước tính không đầy đủ đến năm 2010 đã có gần 15.000 hội hoạt động trên khắp các tỉnh/thành phố của Việt Nam (Thang Văn Phúc, 2010).

Rất nhiều nghiên cứu trong thời gian qua đã cho thấy một thực tế là khu vực Đồng bằng sông Hồng nói riêng và miền Bắc nói chung là nơi tập trung rất đa dạng và phong phú của các tổ chức xã hội. Các tổ chức này đã thu hút sự tham gia đông đảo của người nông dân tại các khu vực nông thôn, góp phần làm cho đời sống xã hội của họ sôi động và phong phú. Trong khi đó, tại khu vực Nam bộ, tham gia vào các tổ chức xã hội không phải là một trong những hoạt động mang nhiều ý nghĩa và thu hút sự quan tâm của người nông dân (Đặng Thị Việt Phương và Bế Quỳnh Nga, 2015; Đặng Thị Việt Phương, 2015; Bùi Quang Dũng, 2016; Nguyễn Xuân Thắng, 2015). Kinh nghiệm điển đã từ Bắc vào Nam của chúng tôi cũng cho thấy điều đó, khi mà người nông dân miền Bắc tham gia vào các tổ chức xã hội có sự đa dạng về tính mục đích; ngược lại người nông dân Nam bộ tham gia với ý nghĩa giản đơn hơn.

Trong sự đa dạng của các loại hình tổ chức xã hội ở Việt Nam, người nông dân ở miền Bắc có xu hướng tham gia các loại hình tổ chức xã hội khá phong phú, bao phủ hầu hết các loại hình tổ chức. Trong khi đó ở khu vực phía Nam, người dân có xu hướng tham gia các tổ chức ít hơn nhiều và thường tập trung vào các tổ chức xã hội tự nguyện (nhóm các tổ chức tôn giáo/tín ngưỡng hay từ thiện) hoặc một phần nào đó là các tổ chức chính trị - xã hội. Sự khác biệt này phần nào có thể lý giải bởi lợi ích đem lại về mặt quan hệ trong xã hội nông thôn miền Bắc chính là động lực để các cá nhân tích cực tham gia các tổ chức xã hội với nhu cầu thúc đẩy mở rộng các liên kết xã hội của bản thân (Bùi Quang Dũng, 2002).

Người nông dân Bắc bộ tham gia vào các tổ chức xã hội để thể hiện vị thế cá nhân. Sự ra đời, tồn tại và phát triển mạnh mẽ cho đến ngày nay của các hội tự nguyện miền Bắc nhằm thỏa mãn nhu cầu giao lưu, liên kết hay tương trợ giúp đỡ lẫn nhau giữa những cá nhân có cùng đặc điểm hay địa vị xã hội giống nhau. Sự tập hợp những người giống nhau về hoạt động kinh tế, về đặc điểm xã hội có thể giúp cho họ giúp đỡ và bảo vệ nhau tốt hơn. Các quan hệ trong nhóm hội thường rất đa dạng nhưng thường có hai chức năng cơ bản là thăm hỏi và trao đổi nghi lễ với nhau, giúp nhau trong hoạt động kinh tế và đời sống. Nhiều nghiên cứu đã cho thấy một đặc điểm khá phổ biến ở Đồng bằng sông Hồng là người dân tham gia các tổ chức xã hội chủ yếu là chia sẻ tình cảm, thăm hỏi nhau những lúc gia đình có việc vui/buồn. Các hội này hoạt động không nhằm mục tiêu hợp tác làm ăn kinh tế. Ở một chiều cạnh khác, liên kết và trao đổi xã hội cũng là một trong những động cơ tham gia các hội và đoàn thể tự nguyện ở cư dân nông thôn miền Bắc. Trong khi đó các nghiên cứu tại các địa phương phía Nam cho thấy, người dân nông thôn tham gia các tổ chức xã hội

nhằm hướng tới việc tìm kiếm các sự trợ giúp về kinh tế (Đặng Thị Việt Phương và Bế Quỳnh Nga, 2015; Bùi Quang Dũng, 2016; Nguyễn Xuân Thắng, 2015).

Sự khác nhau về mục đích tham gia các tổ chức xã hội của người dân nông thôn tại hai khu vực phản ánh cùng một khuôn mẫu trao đổi xã hội nhưng các nhóm cư dân đã gán cho các tương tác xã hội này ý nghĩa rất khác nhau. Nếu như cư dân ở Bắc bộ gán việc tham gia các hoạt động hội nhóm với việc đáp ứng những nhu cầu tinh thần nội tại của nhóm nhỏ (thăm hỏi, chia sẻ tình cảm,...) và nhu cầu cá nhân (được va chạm xã hội, có danh tiếng, được vị nể,...) và một phần nào đó hướng tới lợi ích kinh tế; thì nhóm cư dân ở Nam bộ lại có xu hướng thiết lập các hình thức trao đổi hợp tác trong sản xuất phù hợp với các nguyên tắc thị trường, hướng tới những mục tiêu làm giàu cho hội viên của mình. Với người nông dân Nam bộ, họ tham gia để đem lại lợi ích kinh tế cho gia đình và bản thân trong khi các giá trị tinh thần không phải là giá trị hay thước đo chính để đánh giá ý nghĩa của việc tham gia các tổ chức này.

Tham gia vào các hoạt động xã hội tại địa phương thể hiện thái độ và trách nhiệm xã hội của người dân đối với cộng đồng. Sự tham gia này có thể đa dạng, phong phú về hình thức hay quy mô hoạt động. Người dân có thể đóng góp hay đứng ra tổ chức hoặc thực hiện các hoạt động thiện nguyện không chỉ trong phạm vi quy mô nhỏ của cộng đồng mà mở rộng hơn là quy mô của xã hội. Họ có thể tham gia vào các hoạt động phát triển cộng đồng như làm sạch đường làng, ngõ xóm, tổ chức các hoạt động cộng đồng hay giúp đỡ các thành viên trong chính cộng đồng. Nói như thế để thấy rằng, tham gia hoạt động xã hội tại địa phương có tính đa dạng và mở, là sân chơi tạo điều kiện cho người dân có cơ hội tiếp xúc và hòa nhập với cộng đồng, với xã hội. Một nghiên

cứu về người nông dân tại 5 tỉnh cho thấy, trong khi người nông dân ở Bắc bộ (Tuyên Quang và Nam Định) có xu hướng tham gia các hoạt động liên quan đến khuyến học và văn hóa tín ngưỡng thì người nông dân ở Nam bộ (An Giang và Đồng Nai) lại quan tâm tới các hoạt động thể thao giải trí bay từ thiện (Nguyễn Xuân Thắng, 2015). Cung cách hoạt động khác nhau giữa các khu vực có lẽ cũng đã tạo nên cách tham gia khác nhau của người dân trong cùng một hoạt động. Cùng là với hoạt động thiện nguyện, trong khi người dân ở Nam Định tham gia gần như tuyệt đối nhưng tần suất thấp chỉ vài lần/năm thì đó ở An Giang, tần suất này thường xuyên hơn và tính theo đơn vị tháng (Đặng Thị Việt Phương và Bế Quỳnh Nga, 2015). Sự khác nhau này có thể giải thích bởi phương thức hoạt động khác nhau giữa hai địa phương. Ở một khía cạnh nào đó thì có thể sự khác biệt về tinh mở trong lối sống của người dân Nam bộ và tính đóng cửa của cư dân Bắc bộ cũng tác động tới tư duy của người nông dân.

Các phân tích ở trên cho thấy người nông dân Nam bộ có xu hướng xác lập các quan hệ có tính chất trao đổi đáp ứng nhu cầu cá nhân trong khi nông dân Bắc bộ tham gia xây dựng các trao đổi nhằm đáp ứng nhu cầu gắn kết với cộng đồng nhiều hơn. Do vậy mà việc tham gia các hoạt động xã hội của người dân cũng được gán với những ý nghĩa khác nhau. Người nông dân Nam bộ cho thấy họ tích cực tham gia các hoạt động đem lại lợi ích cho bản thân và cộng đồng một cách thiết thực (trợ giúp người nghèo, người khó khăn) trong khi người dân Bắc bộ có xu hướng tham gia các hoạt động đem lại lợi ích cộng đồng nhưng thường là những lợi ích có giá trị tinh thần nhiều hơn. Điều đó giúp giải thích cho thực tế ở Nam bộ, các hoạt động trợ giúp cộng đồng thông qua các hoạt động từ thiện phát triển rộng khắp và có chất lượng. Nếu có dịp vào đến An Giang,

có thể bắt gặp những chiếc xe cứu thương tư nhân chở người dân đi cấp cứu tại các bệnh viện. Đây là những chiếc xe do các mạnh thường quân địa phương đóng góp nhằm giúp vận chuyển người bệnh một cách miễn phí; hay bắt gặp những tổ đông y do những người có chuyên môn cùng với bà con làm và phát thuốc miễn phí cho người dân. Tất cả họ đều làm một cách tự nguyện và không đòi hỏi chi phí, thậm chí một số người bỏ tiền riêng hay hiến đất xây dựng các cơ sở phục vụ người dân. Trong khi đó, ở miền Bắc những hoạt động từ thiện kiểu như vậy gần như không có (nhật ký điền dã An Giang, tháng 11/2019). Vì vậy, mặc dù ở miền Bắc có sự phát triển mạnh mẽ của các tổ chức xã hội nhưng tính lợi ích, tính thực tiễn của các hoạt động này không cao. Trong khi đó, mặc dù số lượng các tổ chức xã hội không nhiều nhưng nếu xét về chất lượng và tần suất thì các hoạt động cộng đồng của người dân Nam bộ đạt hiệu quả tốt hơn.

3. Quan hệ thân tộc

Nông thôn Việt Nam đang trong quá trình chuyển đổi từ nền kinh tế tiêu nông sang nền kinh tế thị trường, công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Đó là hệ quả của một loạt các biến đổi trong đời sống xã hội của cư dân nông thôn mà trong đó vai trò của các quan hệ xã hội, hệ thống mạng lưới xã hội có những tác động không nhỏ. Mỗi cá nhân trong xã hội đang tồn tại trong một hệ thống các liên kết dày đặc: liên kết huyết thống (gia đình, dòng họ), liên kết theo địa vực cư trú (làng xã, quốc gia) hay liên kết theo các nhóm lợi ích,... Tuy nhiên, về cơ bản mỗi liên kết về mặt huyết thống giữa gia đình và dòng họ đặt trong mối quan hệ với cộng đồng làng xã nơi các cá nhân sinh sống dường như có mối gắn kết và quan hệ bền chặt hơn cả. “Gia đình, dòng họ và làng xã là ba dạng liên kết đặc trưng cho xã hội nông nghiệp, nông thôn, hình thành từ lâu đời ngay

trong lòng xã hội nguyên thủy, tồn tại trong các hình thái xã hội có giai cấp tiền công nghiệp và chừng mực nào đó trong xã hội công nghiệp và hậu công nghiệp” (Ngô Đức Thịnh, 2008).

Ở Việt Nam, khi nói đến mạng lưới họ hàng, người ta thường tính đến cả hệ thống họ hàng theo huyết thống và hệ thống họ hàng theo hôn nhân. Họ hàng được xem là một mạng lưới xã hội, cấu thành một dạng vốn xã hội quan trọng đối với người dân nông thôn. Sự hiện diện của mạng lưới họ hàng trong cả không gian địa lý và không gian xã hội của người dân, đặc biệt là cư dân nông thôn. Vai trò của họ hàng, dòng tộc vẫn đóng một vị trí quan trọng trong tâm thức của người nông dân. Gia đình cho họ cảm giác an toàn, khác với khu vực xã hội - nơi người nông dân cảm thấy họ không được bảo vệ và không an toàn (Bùi Quang Dũng, 2002). Việc có hoặc không có họ hàng, bà con ở gần cũng quyết định các dạng thức trao đổi xã hội trong đời sống hàng ngày.

Việc có họ hàng cùng cư trú tại địa phương là một nền tảng thuận lợi cho các trao đổi giữa các thành viên trong nhóm sơ cấp, khi khoảng cách địa lý không phải là một trở ngại trong tương tác giữa các thành viên. Một nghiên cứu tại 5 tỉnh của tác giả Nguyễn Xuân Thắng (2015) cho thấy những người là dân bản địa có tần suất gặp gỡ họ hàng dày đặc hơn so với những người từ nơi khác chuyển đến (tương ứng 69,3% so với 50,4% gặp gỡ họ hàng vài lần mỗi tuần). Việc có dòng họ hàng ở gần rõ ràng là một yếu tố thuận lợi cho những trao đổi, tiếp xúc thường xuyên của người dân nông thôn. Điều này đã được ghi nhận ở cả hai khu vực. “Đa số người trả lời ở cả hai vùng đồng bằng (91,7%) đều ghi nhận sự hỗ trợ của họ hàng khi gia đình có những việc lớn như cưới xin, giỗ chạp, làm nhà,... Ở cả hai miền, người trả lời đều có sự hỗ trợ của họ hàng, chủ yếu là tiền mặt; và khi gia đình có việc lớn,

người trong họ sẽ đến động viên, thăm hỏi hoặc chúc mừng” (Bùi Quang Dũng và Đặng Thị Việt Phương, 2011).

Tuy nhiên, trong các hoạt động thăm hỏi, giao lưu và cổ kết huyết thống, người nông dân miền Bắc và miền Nam có sự khác biệt khá rõ. Một nghiên cứu tại Nam Định và An Giang cho thấy tính “mờ” trong các quan hệ thân tộc ở An Giang khá mạnh mẽ, khác hoàn toàn so với địa phương còn lại (Bùi Quang Dũng, 2016). Kết cấu lỏng lẻo trong các liên kết giữa các thành viên trong gia đình ở Nam bộ chính là lí do giải thích cho hiện tượng trên. Làng ở đây chưa có sự phân biệt sâu sắc giữa chính hộ và khách hộ, chưa có sự chia cách giữa nội và ngoại cư. Kết cấu làng như trên rõ ràng có điểm không chặt chẽ như miền Bắc. Do vậy mà cư dân Nam bộ nhìn chung có lối sống hào hiệp, cởi mở và bình đẳng hơn nhiều nơi khác (Phan Đại Doãn, 2006).

Một đặc trưng nữa cho thấy sự khác biệt trong ứng xử với quan hệ họ tộc của người nông dân miền Bắc và miền Nam là cách thức thờ cúng. Nếu như ở Bắc bộ, tổ chức họ được khẳng định bằng việc thờ phụng tổ tiên, có quy ước cho mọi thành viên, có nhà thờ họ thì ở Nam bộ hình thái thờ phụng lại chủ yếu là hoạt động trong từng gia đình nhỏ (Nguyễn Thị Nhung, 2015). Theo truyền thống của các gia đình người Việt Bắc bộ, người con trai trưởng có trách nhiệm thờ cúng bố mẹ. Ngày tết và những ngày giỗ bố, mẹ, những người con khác trong gia đình sẽ mang lễ vật cúng như đồng góp tiền bạc để người con trai trưởng lo sắm sửa. Vị trí này không ai có thể thay thế, khi người con trai trưởng đó vẫn còn sống, và chỉ có thể thay thế khi người con trai trưởng chết mà không có con trai. Truyền thống này đặc biệt nặng nề ở nông thôn. Trong khi đó, đối với làng ở Nam bộ, cách ứng xử của người dân với vấn đề này hoàn toàn khác “trách nhiệm cúng giỗ không nhất thiết phải do trưởng tộc

đảm nhiệm”. “Nhiều khi trách nhiệm đó được chia sẻ giữa những người đàn ông trong nội tộc để tránh cho một người nào đó phải một mình chịu đựng cái gánh nặng tài chính. Và có một phần từ nào đó trong gia đình giàu có hơn những người khác, thì người đó có thể đảm nhận trách nhiệm cúng giỗ và đãi tiệc, tuy rằng không phải là trưởng tộc” (Hickey, 1960).

Vì vậy, sự gắn kết trong dòng họ ở Nam bộ không chặt chẽ trong khi ở Bắc bộ, tiếng nói của người con trưởng có sức mạnh trong việc kéo các thành viên trong gia đình, dòng họ gắn kết với nhau chặt chẽ hơn nhằm thực hiện nghĩa vụ đối với gia đình, dòng tộc. Điều đó chính là một trong những lý do để giải thích cho tính “gia trưởng” của người đàn ông ở miền Bắc trong khi ở miền Nam, đặc trưng này không rõ ràng.

Kết luận

Việt Nam là một nước nông nghiệp với gần 70% người dân sống ở nông thôn và đa phần sống bằng nông nghiệp. Người nông dân với những đặc trưng khác nhau quy định cách thức ứng xử khác nhau trong các vấn đề liên quan đến đời sống của họ. Tại hai miền Nam và Bắc, những đặc trưng về lịch sử hình thành dẫn đến những đặc trưng khu biệt cho người nông dân. Quan điểm đối với đất đai khác nhau dẫn tới sự khác biệt trong cách ứng xử của người nông dân. Với họ, nghề nông vẫn là một nghề chính, trong khi sự mở rộng khu vực sản xuất nông nghiệp ở miền Nam với hiện tượng phụ canh là đồn bẫy quan trọng cho sự phát triển một nền kinh tế thị trường, kinh tế hàng hóa. Ở miền Bắc, người nông dân vẫn loay hoay sau lũy tre làng, khiến họ chưa đủ dũng cảm để thoát ra và thay đổi phương thức sản xuất. Do đó, nền nông nghiệp ở khu vực này vẫn mang nặng tính chất sinh tồn hơn là hàng hóa.

Nông dân ở Nam bộ là người quyết định hầu hết mọi chuyện liên quan tới thân phận mình chứ không phải trông chờ cộng đồng hay làng xã. Điều này khác với người nông dân Bắc bộ khi mà làng vẫn luôn là “cái khung nhận diện xã hội cơ bản của nông dân” (Bùi Quang Dũng, 2010). Vì thế với người nông dân Bắc bộ, sự thụ động và an phận có thể coi như là một đặc trưng cố hữu. Rõ ràng, để có một nền sản xuất theo hướng kinh tế thị trường, hiện đại hóa, công nghiệp hóa, người nông dân Bắc bộ cần phải trước tiên thay đổi tư duy, nhận thức vốn đã ăn sâu trong tiềm thức. Nói cách khác, người nông dân cần phải vượt qua chính mình - tư duy sản xuất để sinh tồn.

Một trong những khía cạnh thể hiện trách nhiệm xã hội và vai trò chủ thể của người nông dân chính là việc họ tham gia vào các hoạt động, tổ chức và quá trình xã hội. Việc tham gia các tổ chức xã hội cho thấy nhu cầu được tương tác, trao đổi của cư dân nông thôn. Tư cách thành viên của một tổ chức xã hội chính là cách để người nông dân tích hợp vào đời sống xã hội của làng và mở rộng mạng lưới xã hội của mình, vượt ra ngoài các nhóm sơ cấp như gia đình và họ hàng. Người nông dân miền Bắc coi tham gia các tổ chức này như một nhu cầu để được chia sẻ, được khẳng định bản thân cũng như mở rộng các quan hệ xã hội, vốn xã hội - những giá trị mang tính tinh thần nhiều hơn. Trong khi đó, người dân ở Nam bộ tham gia các tổ chức xã hội với động cơ rất rõ ràng. Ở đó họ được hỗ trợ phát triển

kinh tế với tư cách là hội viên của các đoàn thể (tham gia các tổ chức chính trị - xã hội) hoặc để giúp đỡ những người khác (tham gia các tổ chức tôn giáo/tin ngưỡng hay các hội từ thiện). Việc tìm hiểu dạng thức trao đổi xã hội của người nông dân thông qua việc tham gia các tổ chức xã hội giúp chúng ta nhìn sâu hơn một chiều cạnh của biến đổi trong xã hội nông thôn Việt Nam hiện nay, từ đó đưa ra những cách thức phù hợp với hai khu vực này.

Quan hệ thân tộc đối với người nông dân đóng vai trò quan trọng. Điều này đặc biệt có ý nghĩa đối với người nông dân Bắc bộ khi mà các mối quan hệ xã hội của họ luôn gắn liền trong làng xã - phi nội tộc ngoại, tạo nên đặc trưng của làng Việt ở Bắc bộ với tính chất chặt chẽ, khép kín, bền vững. Trong khi đó, ở Nam bộ, do đặc trưng tinh mở trong các cộng đồng làng xã ở đây, các quan hệ gia đình, dòng họ khá lỏng lẻo so với miền Bắc. Người con trưởng đóng vai trò và có sức mạnh trong các gia đình, dòng họ miền Bắc nhưng lại không mang nhiều giá trị ở miền Nam. Chính vì quan hệ thân tộc của người dân ở Nam bộ không chắc chắn nên cũng có thể coi là động lực cho sự năng động của người nông dân trong các hoạt động khai khẩn mở rộng canh tác, sản xuất. Quan hệ thân tộc cũng chính là điểm hạn chế đối với người nông dân Bắc bộ khi trong tâm thức họ vẫn chưa thoát khỏi lũy tre làng. Trong khi sự cố kết của nông dân Bắc bộ lại là điểm tích cực nhằm giúp chính quyền cơ sở thực hiện quản lý xã hội thông qua việc kêu gọi sự trợ giúp từ các quan hệ thân tộc.

Tài liệu tham khảo

1. Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X (2008). *Nghị quyết 26-NQ/TW về nông nghiệp, nông dân, nông thôn*.
2. Bùi Quang Dũng (2002). Giải quyết xích mích trong nhóm gia đình: phác thảo từ những kết quả nghiên cứu đình tỉnh. *Tạp chí Xã hội học*, 1(77), tr. 37-48.
3. Bùi Quang Dũng (2010). Làng xã. Dẫn vào một nghiên cứu về các thể chế xã hội. *Tạp chí Xã hội học*, 1(109), tr. 11-2.

4. Bùi Quang Dũng (2012). Từ khái niệm “nông dân” tới “xã hội tiểu nông” ở Việt Nam: dẫn vào một nghiên cứu về phát triển nông thôn. *Tạp chí Xã hội học*, 4 (120), tr. 13-22.
5. Bùi Quang Dũng (2016). *Trao đổi và mạng xã hội: tiếp cận xã hội học và nhân học về sự biến đổi của xã hội nông thôn Việt Nam*. Báo cáo tổng hợp, Mã số: 13.3-2011.20. Đề tài cấp Nhà nước do Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia tài trợ.
6. Bùi Quang Dũng và Đặng Thị Việt Phương (2011). Một số vấn đề ruộng đất qua cuộc điều tra nông dân 2009-2010. *Tạp chí Khoa học Xã hội Việt Nam*, (9), tr.12-23.
7. Đặng Thị Việt Phương và Bế Quỳnh Nga (2015). Trao đổi và tương tác xã hội trong đời sống nông thôn *Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam*, 10(95), tr. 65-73.
8. Gourou, Pierre (2003). *Người nông dân châu thổ Bắc Kỳ* (gốc 1936). Bản dịch của Nguyễn Khắc Đạm, Đào Hùng, Nguyễn Hoàng Oanh, hiệu đính: Đào Thế Tuấn. TP HCM: Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, Viện Viễn Đông Bác cổ Pháp, Nxb Trẻ.
9. Hickey, C. Gerald (1960). *Nghiên cứu một cộng đồng thôn xã Việt Nam xã hội học*. Phái đoàn cố vấn đại học đường tiểu bang Michigan tại Việt Nam.
10. Jamieson, N. L. (1993). *Understanding Vietnam* Berkeley: University of California Press.
11. Ngô Đức Thịnh (2008). Tiếp cận nông thôn Việt Nam từ mạng lưới xã hội và vốn xã hội cho phát triển. *Tạp chí Dân tộc học*, 4, tr. 3-8.
12. Nguyễn Sinh Cúc (1995) *Nông nghiệp Việt Nam (1945-1995)*. Nxb Thống kê.
13. Nguyễn Thị Nhung (2015). Đối sánh làng Việt Bắc bộ và làng Việt Nam bộ. *Tạp chí Khoa học trường ĐH Sư phạm Hà Nội 2*, 36(4), tr 73-78.
14. Nguyễn Trung Kiên và Bùi Minh (2015). Vai trò chủ thể của người nông dân trong lĩnh vực kinh tế. *Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam*, 6(91), tr. 34-43.
15. Nguyễn Xuân Thắng (2015). *Nghiên cứu, đề xuất các giải pháp nâng cao trách nhiệm xã hội và vai trò chủ thể của nông dân trong xây dựng nông thôn mới*. Báo cáo tổng hợp. Đề tài cấp Nhà nước thuộc Chương trình Khoa học và Công nghệ phục vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2011-2015.
16. Phan Đại Doãn (2006). *Làng Việt Nam, đa nguyên và chất*. Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
17. Sansom, Robert L. (1970). *The Economics of Insurgency in the Mekong Delta of Vietnam*. Cambridge: The MIT Press
18. Thang Văn Phúc (2010). *Tổng quan về hội, tổ chức phi chính phủ và thể chế pháp lý cho các tổ chức xã hội ở Việt Nam*. Hà Nội, Annual NGO workshop organized by the Vietnam Union of Science and Technology Associations (VUSTA).
19. Thủ tướng Chính phủ (2009). *Quyết định 491/QĐ-TTg “Về việc ban hành bộ tiêu chí Quốc gia về XDNTM” ngày 16 tháng 4 năm 2009*.
20. Tổng cục Thống kê. *Cơ sở dữ liệu về Điều tra Mức sống hộ gia đình Việt Nam (VHLSS) năm 2004, 2006, 2008, 2010, 2012*. Số liệu gốc không công bố.
21. Trần Đình Hượu (1995). *Đến hiện đại từ truyền thống*. In lần thứ hai có bổ sung. Hà Nội: Nxb. Văn hóa.
22. Trần Hữu Quang (2014) Nông dân và ruộng đất ở Nam bộ: Những đặc trưng và bài toán phát triển. *Tạp chí Xã hội học*, 3, tr. 19-34.
23. Trần Hữu Quang (2015). Ứng xử kinh tế của nông hộ trong bối cảnh làng Việt ở Nam bộ. *Tạp chí Khoa học xã hội*, 1 (197), tr. 36-55.
24. Võ Hùng Dũng (2011). Bàn về vai trò của nông nghiệp và chính sách phát triển. *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế*, 398 (7), tr. 45-60.

Thông tin tác giả:

Nguyễn Thanh Thủy, Th.S, NCS
 - Đơn vị công tác: Viện Xã hội học, Viện Hàn lâm
 Khoa học xã hội Việt Nam
 - Địa chỉ email: thuynguyensexh@gmail.com

Ngày nhận bài: 5/12/2019
 Ngày nhận bản sửa: 15/2/2020
 Ngày duyệt đăng: 19/2/2020